KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (KIP)

CTCP K.I.P Việt Nam

Ngày 31/12/2024	8,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
2024
375
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.0| -3.2%

LN thuần
2024
13.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.84| 55.9%

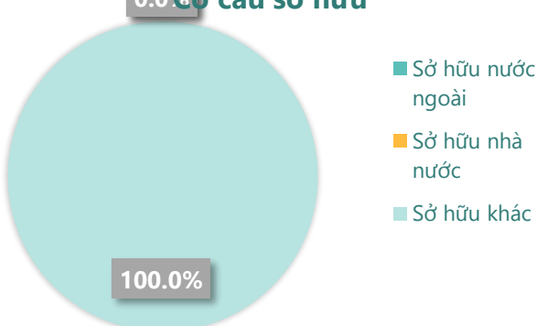
LN sau thuế
2024
10.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.30| 66.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
4.6%
YoY: +/-▲ 0.7%

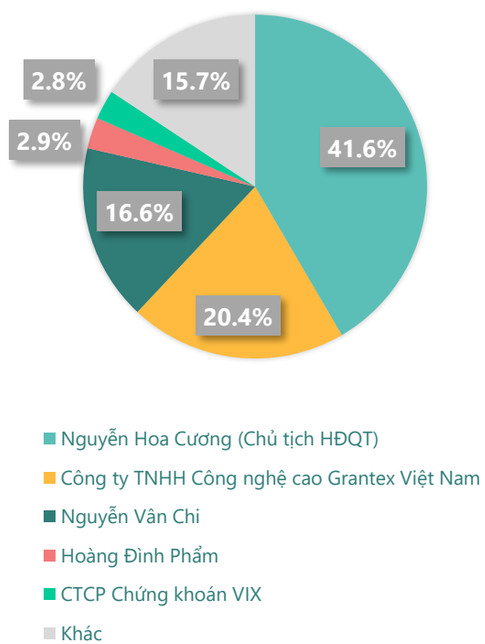
ROE
2024
5.9%
YoY: +/-▲ 2.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,012 - 12,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	78
Số lượng CPLH (CP)	9,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	575
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.18
EPS	
P/E	

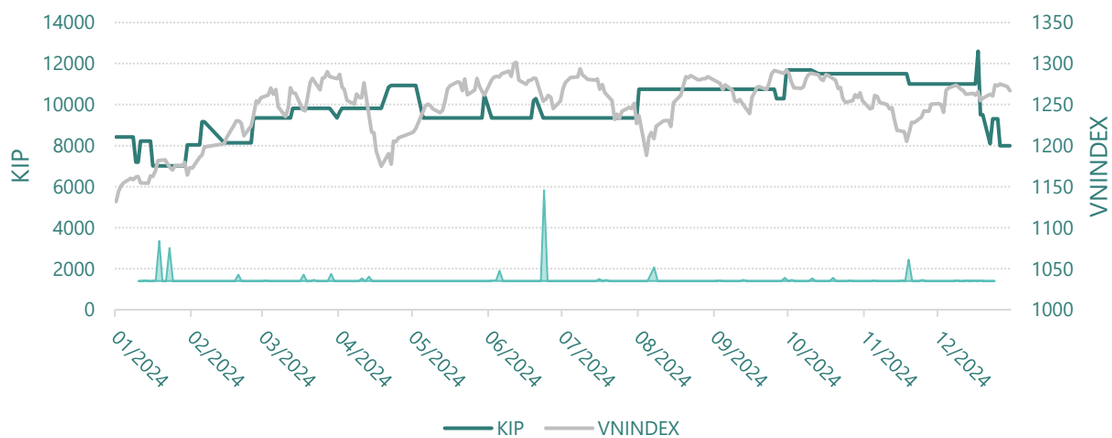
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



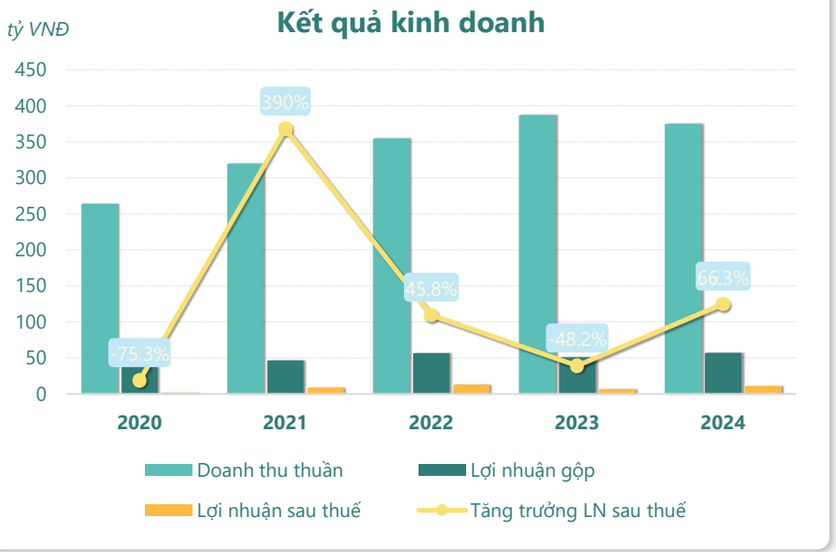
Lịch sử giá



Năm **2024**, **KIP** ghi nhận doanh thu thuần **374.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **10.81** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.23%** và **tăng 66.3%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

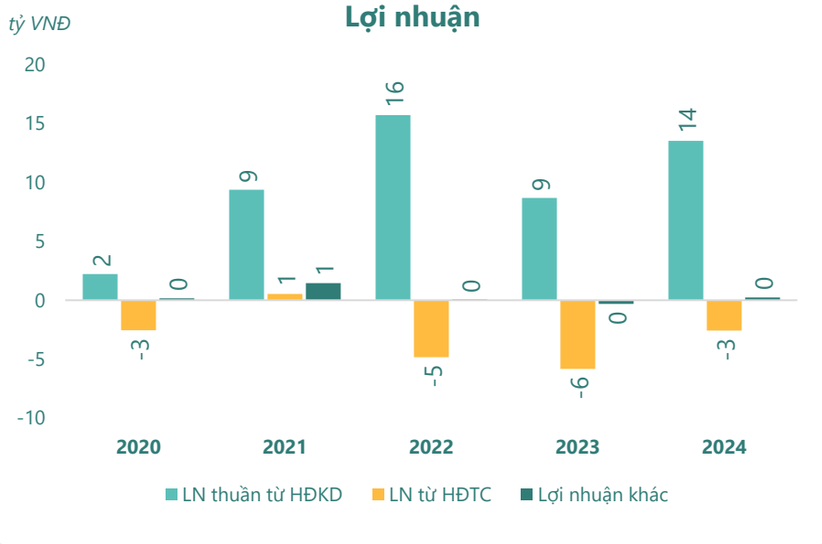
KẾT QUẢ KINH DOANH

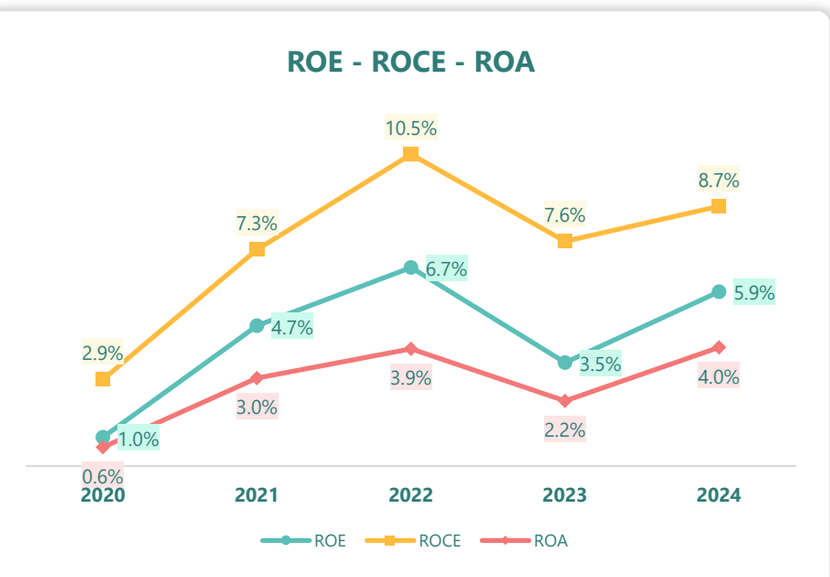


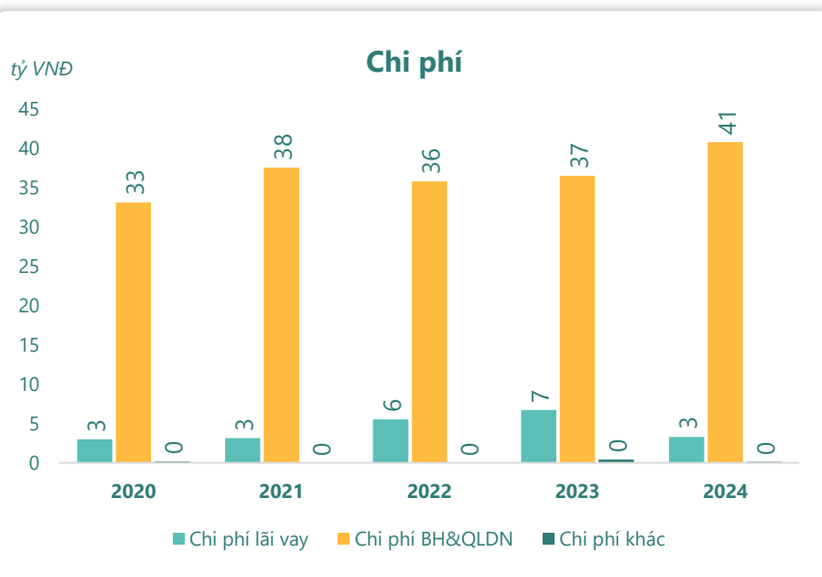
Năm **2024**, **KIP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **13.50** tỷ đồng, **tăng lên 4.84** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (9.89 tỷ đồng) là 3.61 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.30** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **40.80** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.12** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

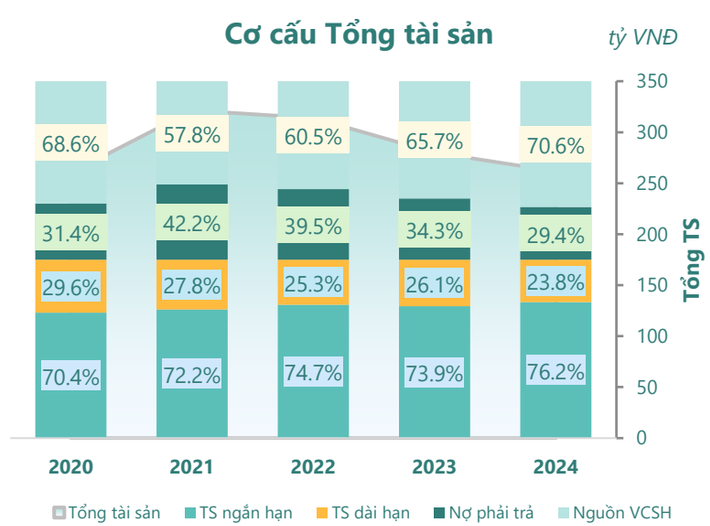
ROE của KIP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **5.87%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

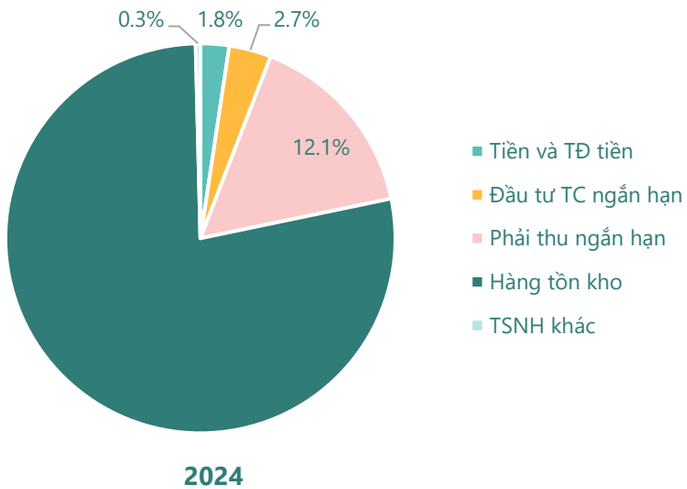


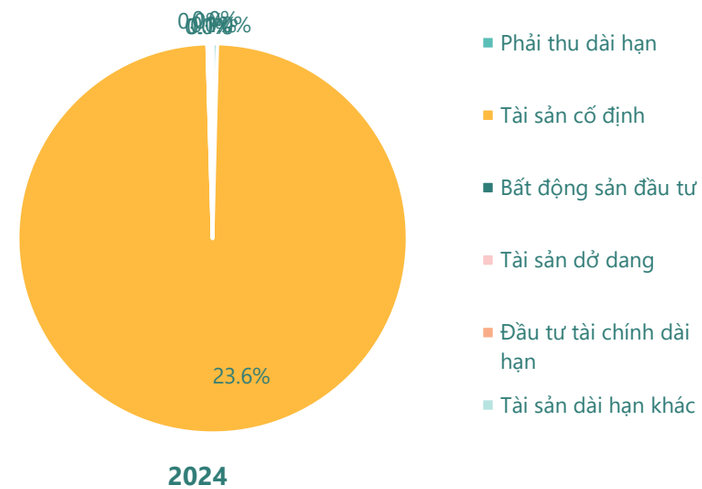




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **KIP** năm 2024 đạt **261.8** tỷ đồng, giảm **6.47%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

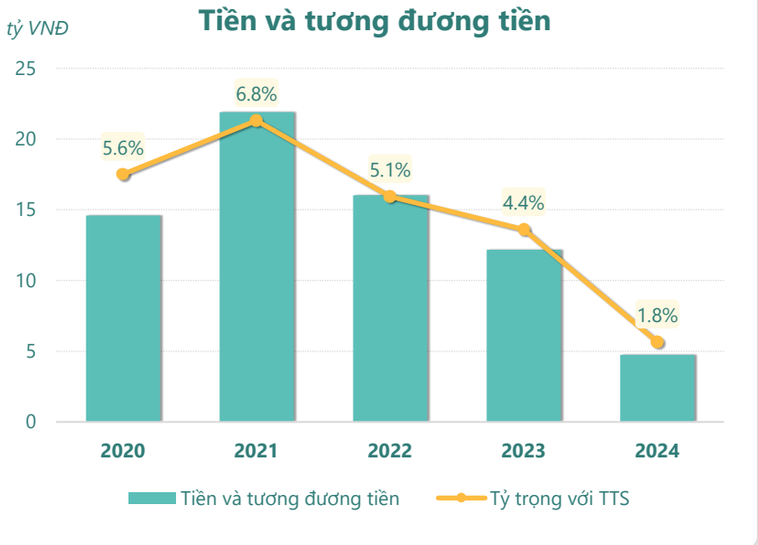
Tài sản ngắn hạn của KIP năm 2024 giảm **3.57%** so với năm trước, đạt **199.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **76.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **59.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.1% trên tổng tài sản.

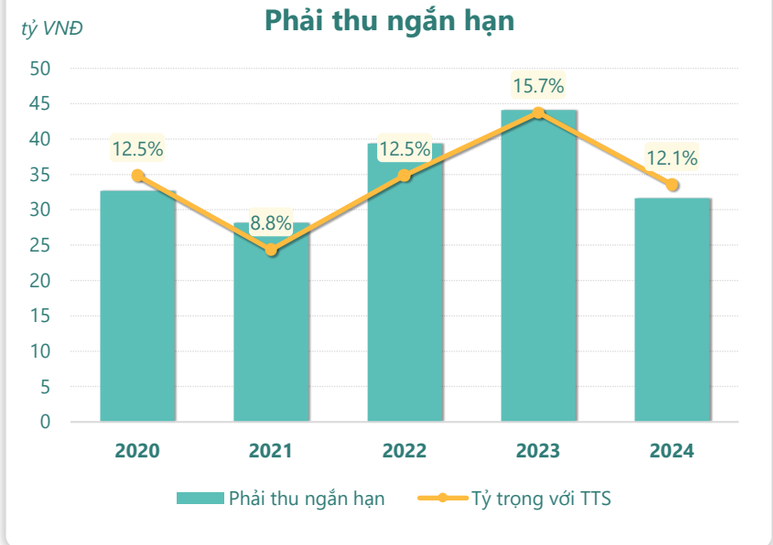
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

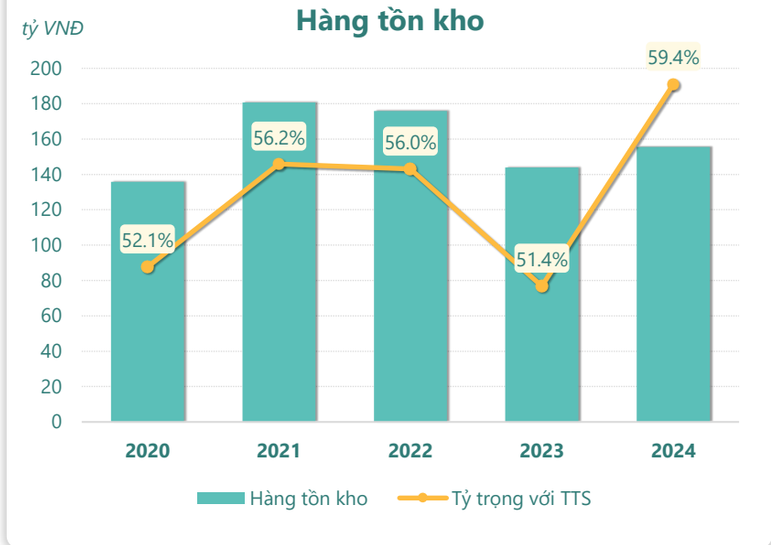
Tài sản dài hạn đạt **62.23** tỷ đồng giảm **14.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.6%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 0.09%.

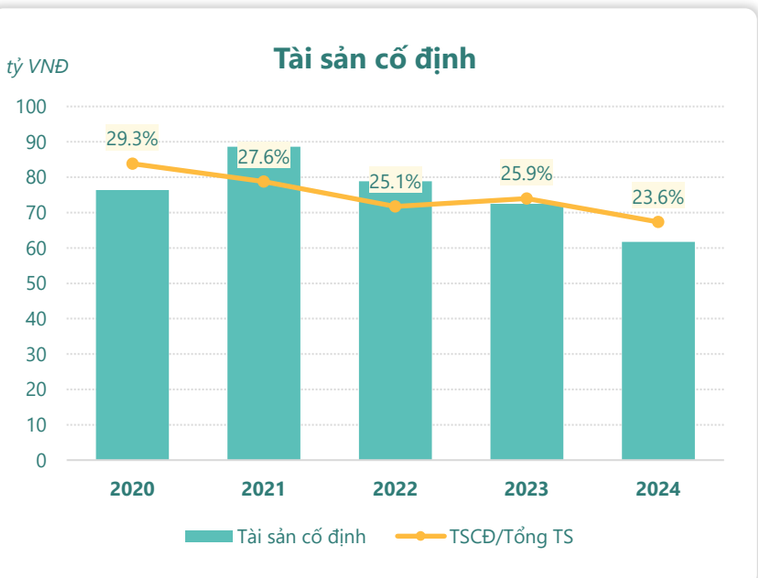
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

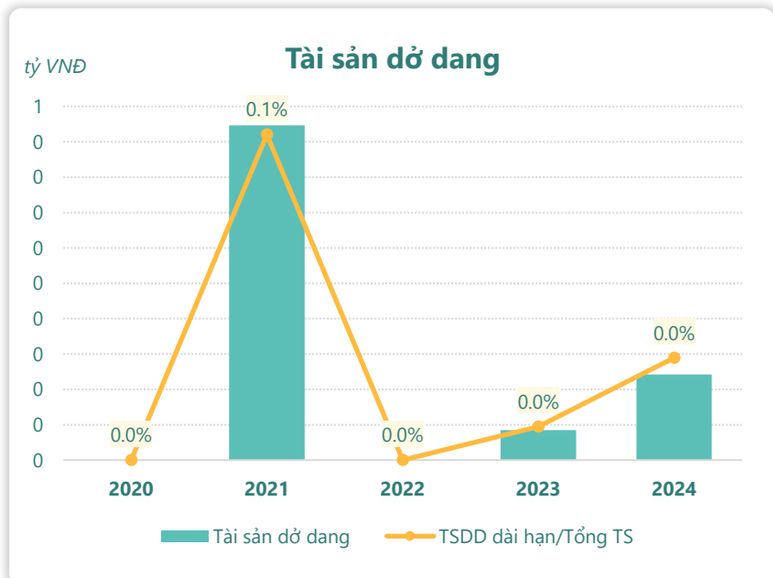
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

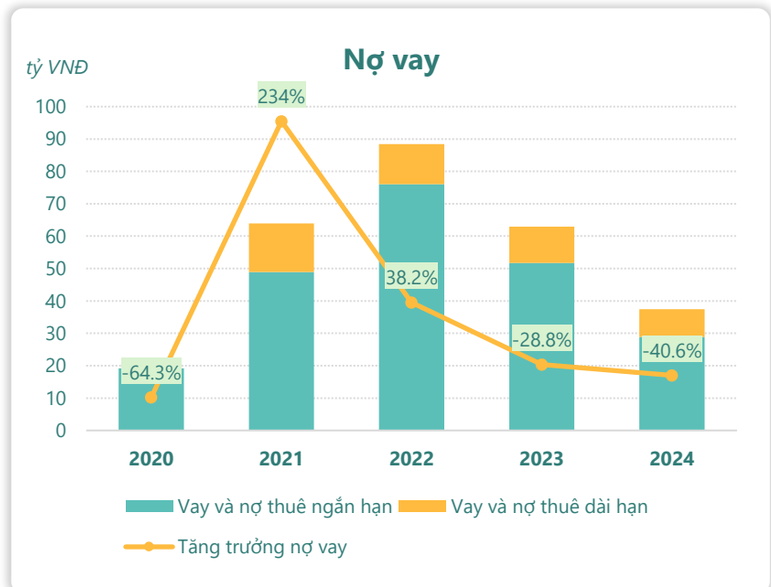






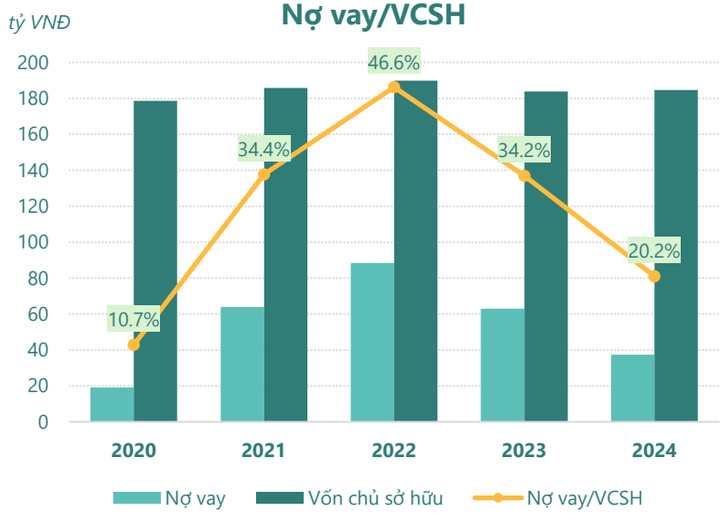




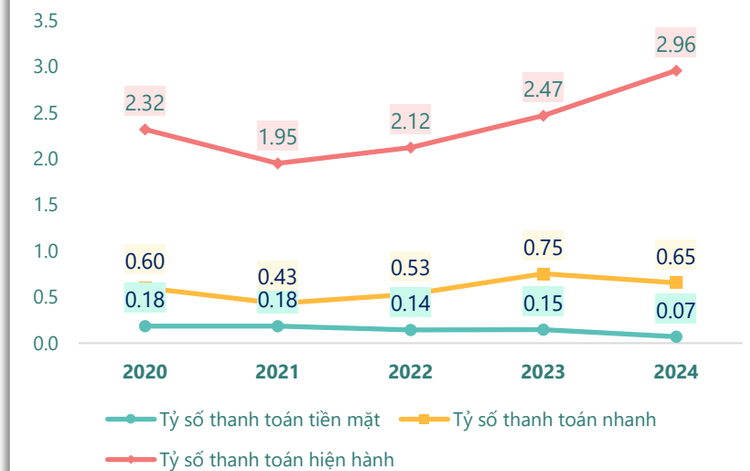


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

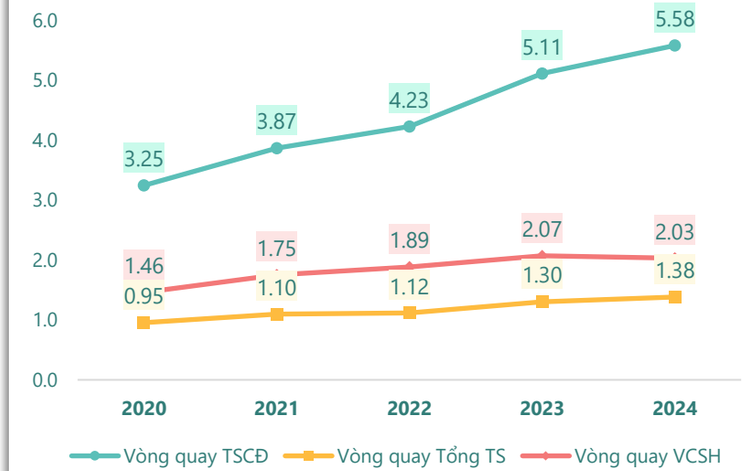
Nợ vay/VCSH



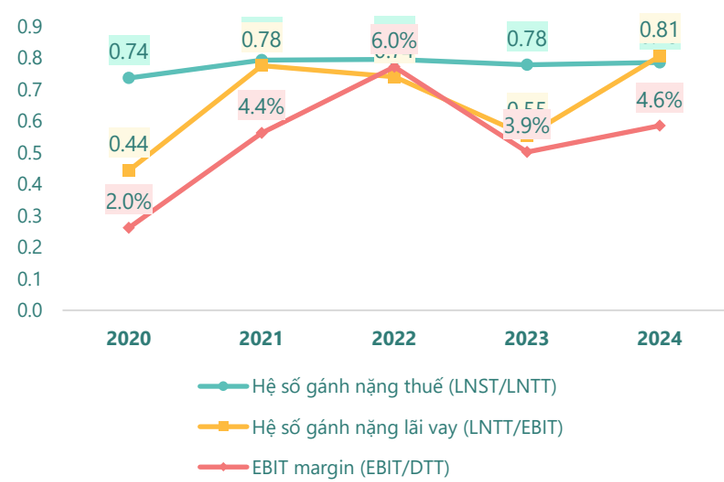
Chỉ số thanh khoản



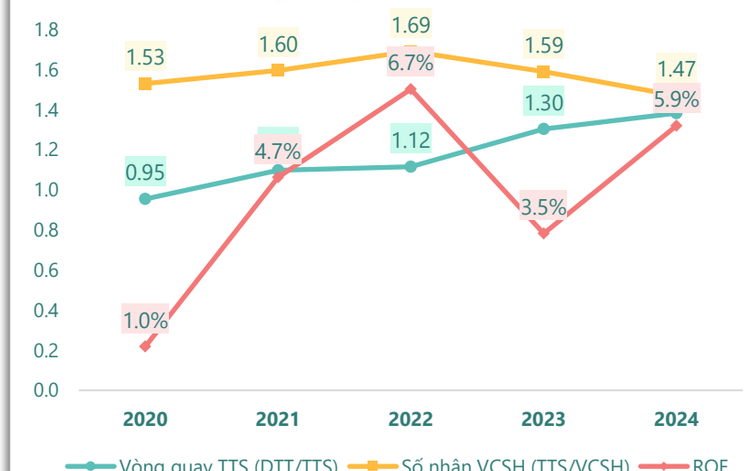
Vòng quay tài sản



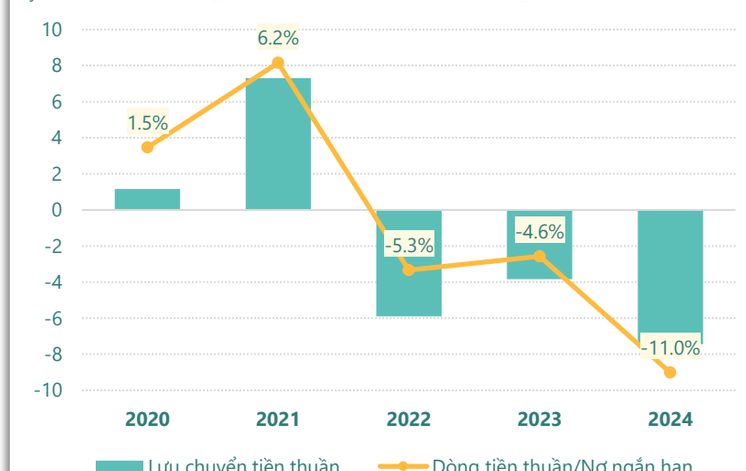
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**319**	**354**	**387**	**375**
Giá vốn hàng bán	273	298	336	318
Lợi nhuận gộp	**46.4**	**56.3**	**51.0**	**56.9**
Doanh thu HĐTC	4.51	0.93	0.91	0.74
Chi phí TC	3.96	5.75	6.74	3.30
Chi phí lãi vay	**3.14**	**5.52**	**6.74**	**3.30**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.1	13.0	14.4	16.6
Chi phí QLDN	22.5	22.8	22.1	24.2
LN thuần từ HĐKD	**9.37**	**15.7**	**8.66**	**13.5**
Lợi nhuận khác	1.46	0.06	-0.31	0.24
LN trước thuế	**10.8**	**15.8**	**8.35**	**13.7**
Lợi nhuận sau thuế	**8.60**	**12.5**	**6.50**	**10.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.60**	**12.5**	**6.50**	**10.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.0	-19.0	41.4	26.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.5	-4.51	-10.4	-1.14
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	44.8	17.6	-34.9	-33.1
Tiền đầu kỳ	14.6	21.9	16.0	12.2
Lưu chuyển tiền thuần	**7.31**	**-5.90**	**-3.84**	**-7.44**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.9	16.0	12.2	4.74

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**321**	**314**	**280**	**262**
Tài sản ngắn hạn	**232**	**235**	**207**	**200**
Tiền và tương đương tiền	21.9	16.0	12.2	4.74
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.30	6.72	6.98
Phải thu ngắn hạn	28.2	39.4	44.1	31.7
Hàng tồn kho	181	176	144	155
Tài sản ngắn hạn khác	1.17	1.09	0.16	0.78
Tài sản dài hạn	**89.5**	**79.3**	**73.0**	**62.2**
Phải thu dài hạn	0.26	0.26	0.24	0.24
Tài sản cố định	88.6	78.9	72.5	61.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.47	0	0.04	0.12
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.12	0.21	0.21	0.15
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**136**	**124**	**96.1**	**77.1**
Nợ ngắn hạn	**119**	**111**	**83.8**	**67.5**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.9	76.0	51.7	28.9
Phải trả người bán ngắn hạn	57.4	19.4	22.2	23.6
Nợ dài hạn	**16.6**	**13.6**	**12.3**	**9.61**
Vay và nợ thuê dài hạn	15.0	12.4	11.2	8.55
Nguồn vốn chủ sở hữu	**186**	**190**	**184**	**185**
Vốn chủ sở hữu	**186**	**190**	**184**	**185**
Vốn điều lệ	98.0	98.0	98.0	98.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**